

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Krông Bông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Báo cáo số 437/BC-SYT ngày 16/10/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Krông Bông;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm y tế huyện Krông Bông tại Tờ trình số 157/TTr-TTYT ngày 29/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Krông Bông, với số tiền **7.986.479.080 đồng** (Bằng chữ: Bảy tỷ, chín trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn, không trăm tám mươi đồng) chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm y tế huyện Krông Bông (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế huyện Krông Bông chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm y tế huyện Krông Bông thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm y tế huyện Krông Bông; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX-VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục II

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG BÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số **2183** /QĐ-UBND ngày **30** / **10** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VNĐ)
1	Aluminum phosphat	N1	20%/20g (12,38g/gói 20g)	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	5.000	3.751	18.755.000
2	Aminophylin	N1	4,8%/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	400	18.155	7.262.000
3	Diclofenac	N1	75mg/ 3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	5.000	9.000	45.000.000
4	Diosmin + hesperidin	N1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.192	38.304.000
5	Drotaverin clohydrat	N1	40mg/ 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	1.000	5.306	5.306.000
6	Dydrogesteron	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	7.728	7.728.000
7	Diazepam	N1	5mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/B ịch/Tuýp	300	12.600	3.780.000
8	Ephedrin	N1	30mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch/bơm tiêm	300	103.950	31.185.000
9	Fentanyl	N1	0,1mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	300	12.600	3.780.000
10	Insulin người trộn, hỗn hợp	N1	300IU/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	3.000	69.000	207.000.000
11	Isofluran	N1	100%; 250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	4	530.000	2.120.000
12	Ketamin	N1	500mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	20	60.800	1.216.000
13	Lidocain	N1	10%-38g	Phun mù	Thuốc xịt ngoài da	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	15	159.000	2.385.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VNĐ)
14	Lidocain + epinephrin	N1	(36 mg+ 18,13 mcg)- 1,8ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	2.000	13.466	26.932.000
15	Metoclopramid	N1	10mg/ 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	250	14.200	3.550.000
16	Nhũ dịch lipid	N1	20% 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	10	99.000	990.000
17	Neostigmin metylsulfat	N1	0,5mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	500	12.800	6.400.000
18	Oxytocin	N1	10UI/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	1.000	9.350	9.350.000
19	Perindopril	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.650	28.250.000
20	Pethidin hydroclorid	N1	100mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	300	18.000	5.400.000
21	Midazolam	N1	5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	100	18.900	1.890.000
22	Propofol	N1	1%/ 20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	50	25.270	1.263.500
23	Salbutamol + ipratropium	N1	2,5mg + 0,5mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống/bình/chai/lọ/túi /tuýp	10.000	16.074	160.740.000
24	Natri hyaluronat	N1	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	500	126.000	63.000.000
25	Gliclazid	N1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	4.950	247.500.000
26	Tobramycin	N1	3mg/ml (0,3%/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	300	35.120	10.536.000
27	Suxamethonium clorid	N1	100mg/ 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	50	19.564	978.200
28	Diosmectit	N1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	10.000	3.753	37.530.000
29	Cefadroxil	N2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	30.000	3.360	100.800.000
30	Acarbose	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.750	52.500.000
31	Acetylcystein	N2	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	80.000	1.400	112.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VNĐ)
32	Alpha chymotrypsin	N2	4,2mg	Uống	Viên	Viên	65.000	676	43.940.000
33	Ambroxol	N2	0,9g/150 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	2.000	76.450	152.900.000
34	Calci carbonat + calci gluconolactat	N2	300mg + 2940mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	3.500	70.000.000
35	Calci gluconat	N2	10% ,10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	1.000	13.300	13.300.000
36	Diosmin	N2	600mg	Uống	Viên	Viên	19.000	5.950	113.050.000
37	Phytomenadion	N2	10mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/B ịch/Tuýp	3.000	11.000	33.000.000
38	Perindopril + indapamid	N2	4mg+1,25mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.749	52.470.000
39	Pralidoxim	N2	500mg/20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	100	81.000	8.100.000
40	Vitamin B6 + magnesi lactat	N2	5mg+ 470mg	Uống	Viên	Viên	60.000	630	37.800.000
41	Vitamin E	N2	400mg	Uống	viên nang	Viên	10.000	1.850	18.500.000
42	Spiramycin	N2	1,5 M.IU	Uống	Viên	Viên	18.000	2.300	41.400.000
43	Spiramycin + metronidazol	N2	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	49.000	1.990	97.510.000
44	Tinidazol	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.050	10.500.000
45	Vitamin C	N2	1g	Uống	Viên sủi	Viên	30.000	1.900	57.000.000
46	Gliclazid + metformin	N3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	80.000	3.740	299.200.000
47	Amoxicilin	N3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	20.000	2.600	52.000.000
48	Amoxicilin + acid clavulanic	N3	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	40.000	3.129	125.160.000
49	Glibenclamid + metformin	N3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	20000	1.848	36.960.000
50	Drotaverin clohydrat	N3	80mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.050	31.500.000
51	Carbamazepin	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	928	18.560.000
52	Diocahedral smectit	N4	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	10.000	5.500	55.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
53	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	N4	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.290	22.900.000
54	Paracetamol	N4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	2.000	1.600	3.200.000
55	Acetylcystein	N4	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	25.000	4.800	120.000.000
56	Aciclovir	N4	5%/5g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	lọ/chai/Tube/Tuýp	1000	4.000	4.000.000
57	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	100000	2.245	224.500.000
58	Amoxicilin + Acid Clavulanic	N4	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	60.000	8.436	506.160.000
59	Amoxicilin + Acid Clavulanic	N4	1g+62,5mg	Uống	Viên	Viên	25.000	15.900	397.500.000
60	Atropin sulfat	N4	0,25mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	3.000	450	1.350.000
61	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	(2,668 g + 4,596g + 0,276g)/10g	uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	40.000	3.570	142.800.000
62	Bacillus clausii	N4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	85000	3.360	285.600.000
63	Bacillus subtilis	N4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/bình/chai/lọ/túi /tuýp	20.000	5.500	110.000.000
64	Bacillus subtilis	N4	≥ 10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	105.000	2.940	308.700.000
65	Berberin	N4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	504	15.120.000
66	Budesonid	N4	64mcg/ liều/ 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	1.200	90.000	108.000.000
67	Calci carbonat + calci gluconolactat	N4	350mg + 3.500mg	Uống	Viên sủi	Viên	25.000	3.900	97.500.000
68	Calci carbonat + Vitamin D3	N4	750mg + 200IU	uống	Viên	Viên	50.000	819	40.950.000
69	Calci lactat	N4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	25.000	3.400	85.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
70	Carbazochrom	N4	30mg	Uống	viên	Viên	2.000	3.200	6.400.000
71	Carbocistein	N4	750mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.499	124.950.000
72	Cefadroxil	N4	1000mg	Uống	Viên	Viên	60.000	2.700	162.000.000
73	Cefalexin	N4	500mg	Uống	viên hòa tan nhanh	Viên	35.000	3.100	108.500.000
74	Cefixim	N4	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000	805	9.660.000
75	Cefuroxim	N4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	4.000	38.400	153.600.000
76	Chlorpheniramin	N4	4mg	Uống	Viên	Viên	200.000	39	7.800.000
77	Cinnarizin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	56	5.600.000
78	Ciprofloxacin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	8.000	620	4.960.000
79	Kali clorid	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	744	1.488.000
80	Clorpromazin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	30.000	123	3.690.000
81	Clotrimazol + Betamethason	N4	100mg + 6,4mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	700	15.000	10.500.000
82	Colchicin	N4	0.6mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	978	19.560.000
83	Desloratadin	N4	2,5mg/5ml/chai 45ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	1.500	24.000	36.000.000
84	Dexamethason	N4	4mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	2.000	735	1.470.000
85	Digoxin	N4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	1.000	650	650.000
86	Eperison	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000	273	13.650.000
87	Epinephrin (adrenalin)	N4	5mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	250	25.000	6.250.000
88	Erythromycin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.260	2.520.000
89	Esomeprazol	N4	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	3.000	19.425	58.275.000
90	Fenofibrat	N4	160mg	Uống	viên	viên	4.000	610	2.440.000
91	Furosemid	N4	40mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	500	9.450	4.725.000
92	Moxifloxacin	N4	5mg/ml, lọ 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/bình/chai/lọ/túi /bịch	500	23.000	11.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VNĐ)
93	Glucose	N4	10%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.500	10.290	25.725.000
94	Glucose	N4	5%/500mL	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	7.446	14.892.000
95	Haloperidol	N4	2mg	Uống	Viên	Viên	10.000	105	1.050.000
96	Irbesartan	N4	100mg	Uống	viên hòa tan nhanh	Viên	35.000	1.995	69.825.000
97	Lactulose	N4	670mg/ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	3.500	3.300	11.550.000
98	Lovastatin	N4	10 mg	uống	Viên	Viên	30.000	1.200	36.000.000
99	Magnesi Aspartat + Kali Aspartat	N4	140mg + 158mg	uống	Viên	Viên	10.000	1.029	10.290.000
100	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	800mg + 800mg + 80mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	40.000	3.900	156.000.000
101	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	(400mg+351,9mg+ 50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	70.000	3.300	231.000.000
102	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	66.000	2.940	194.040.000
103	Magnesi sulfat	N4	750mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	400	3.700	1.480.000
104	Methocarbamol	N4	1000mg	uống	Viên	Viên	44.000	2.400	105.600.000
105	Mometason furoat	N4	(0,1g/100g); 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	500	34.900	17.450.000
106	Morphin	N4	10mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	1.500	6.930	10.395.000
107	Natri clorid	N4	0,9%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	7.500	7.875	59.062.500
108	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	N4	520mg+300mg+580mg+2,7g+5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	5.000	2.750	13.750.000



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
109	Natri hydrocarbonat	N4	1,4%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	20	31.994	639.880
110	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N4	35.000 IU + 60.000 IU + 10mg; 10ml	Thuốc nhỏ mắt,	Thuốc nhỏ mắt	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	400	37.000	14.800.000
111	Nicorandil	N4	10 mg	uống	Viên	Viên	2.000	3.486	6.972.000
112	Nước oxy già	N4	3%/chai 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	1.100	1.890	2.079.000
113	Nystatin + neomycin + polymyxin B	N4	100.000 IU+ 35.000IU+ 35.000IU+	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	7.100	3.900	27.690.000
114	Phenobarbital	N4	100mg	uống	Viên	Viên	40.000	210	8.400.000
115	Phenoxy methylpenicilin	N4	1.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	10.000	525	5.250.000
116	Piracetam	N4	800mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	20.000	4.683	93.660.000
117	Progesteron	N4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	5.000	5.000.000
118	Ramipril	N4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	2.394	95.760.000
119	Ringer lactat	N4	500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	4.000	8.400	33.600.000
120	Rocuronium bromid	N4	50mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	50	51.000	2.550.000
121	Rotundin	N4	60mg	Uống	Viên	Viên	2.000	627	1.254.000
122	Salbutamol sulfat	N4	2,5mg/2,5ml	hít, xịt mũi, xịt họng	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	10.000	4.410	44.100.000
123	Salbutamol sulfat	N4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	25.000	3.990	99.750.000
124	Sắt fumarat + acid folic	N4	305mg + 350mcg	uống	Viên nang	Viên	52.000	609	31.668.000
125	Sắt sulfat + acid folic	N4	200mg + 0,4mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.533	30.660.000
126	Sorbitol	N4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	5.000	525	2.625.000
127	Tranexamic acid	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	2.499	7.497.000
128	Tranexamic acid	N4	500mg/ 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	400	14.000	5.600.000
129	Valproat natri	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.500	75.000.000

[illegible]